

Name: LG5-R1a

Write the words in English.

Order	English	Vietnamese
1		tàu động cơ hơi nước
2		con chó sói
3		con gấu bắc cực
4		con tê giác
5		con hà mã
6		con sóc
7		con chồn hôi
8		quốc gia Tân Tây Lan
9		chính phủ
10		học bổng
11		kích cỡ
12		cân nặng
13		chiều cao
14		kì lạ
15		báo đốm
16		ngựa vằn
17		khủng long
18		tốc độ
19		con linh dương
20		con thiên nga
21		con cá kiếm
22		xây dựng
23		các nhà khoa học
24		1 triệu
25		1 trăm
26		bánh kẹp
27		quả nho

28		thực vật
29		bông ngô
30		bánh nhúng
31		trà
32		cà phê
33		bánh quy
34		1 chai
35		1 lon
36		1 mẫu
37		1 lát
38	a c.....	1 hộp
39		1 bát
40		1 tách/ chén
41		1 lít
42		1 mét
43		mang lại
44		ngiên cứu
45		duyên dáng
46	d.....	ngon
47	t.....	ngon
48		sặc sỡ
49	p.....	có khả năng
50		lôi, kéo
51		hòng
52		cười
53		cuộc đua khác
54		đất tiền
55		rẻ tiền